

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2024/DS-PT

Ngày: 24/12/2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Mai

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Pho và ông Vũ Văn Thuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Lan Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Tứ - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2024/TLPT-DS ngày 01/10/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1968; (Có mặt)

Địa chỉ: Số E V, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số A L, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Trần Thị Mộng T1, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số E N, phường X, thành phố L, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Thanh T2, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số I, Cách mạng tháng H, phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1965. Địa chỉ: Số A L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1974. Địa chỉ: Số D T, thành phố K, tỉnh Kon

Tum. (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

1. Bà Lê Thị Thái B. Địa chỉ: Số A Hồ N, phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Lã Thị N. Địa chỉ: Số A T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Bà Lê Thị Hằng N1. Địa chỉ: Số D P, phường E, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Công ty cổ phần Đ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thúc K, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số A H, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Vắng mặt)

5. Ông Huỳnh Thúc K, sinh năm 1954. Địa chỉ: Số A H, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

6. Chị Huỳnh Nguyễn Kim N2, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số E V, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

7. Bà Nguyễn Thị M. Địa chỉ: Số A N, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

8. Bà Lê Thị M1. Địa chỉ: Số A S, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Vắng mặt)

9. Bà Đặng Thị Như T4. Địa chỉ: Số C N, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

10. Bà Phạm Thị N3, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số B U, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

11. Ông Phan Hùng K1. Địa chỉ: Số A Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

12. Ông Lê Xuân T5, sinh năm 1975. Địa chỉ: Số A L, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

Người làm chứng:

1. Bà Trần Thị Kiều . Địa chỉ nơi làm việc: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Lê Thúy A. Địa chỉ nơi làm việc: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Bà Đặng Nguyễn Phương N4. Địa chỉ: Tổ E, phường T, TP K, tỉnh Kon Tum. Nơi làm việc: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Chị Đào Thị Huệ G. Địa chỉ: Thôn B, xã Đ, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị T3. Địa chỉ: Số D T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có mặt)

6. Chị Huỳnh Nguyễn Kim N2, sinh năm 1992. Địa chỉ: Số E V, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2023; đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/8/2023; trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày và yêu cầu như sau:

1. Về khoản tiền 3.210.000.000 đồng: Ngày 26/01/2022, bà Nguyễn Thị T viết 02 (hai) giấy mượn tiền cùng đề ngày 26/01/2022, trong đó: 01 giấy ghi số tiền 1.348.000.000 đồng và 01 giấy ghi số tiền 1.862.000.000 đồng, tổng cộng: 3.210.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm mười triệu đồng). Hai bên thỏa thuận lãi suất 1.000đ/ngày/triệu nhưng không ghi vào giấy mượn tiền. Thời hạn vay là 30 ngày kể từ ngày vay. Bà T nói vay tiền để mua nhà chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh cho con gái chuẩn bị vào học đại học, còn bà T mua nhà hay chưa thì bà L không rõ. Đến hạn trả nợ bà T không trả tiền và đến nay cũng chưa trả gốc và lãi. Đây là tài sản chung của vợ chồng đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim L và ông Huỳnh Thúc K tiền gốc 3.210.000.000 đồng (Ba tỷ hai trăm mười triệu đồng). Không yêu cầu trả lãi.

2. Về khoản tiền chia di sản thừa kế (theo Bản án số 162/2020/DS-PT ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (gọi tắt là bản án số 162):

Bản án số 162, tuyên xử: Giao căn nhà số A L, thành phố K cho bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T5 quản lý, sở hữu. Đồng thời, bà T và ông T5 có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế, trong đó: Nguyễn Thị Kim L 2.045.814.977 đồng; Nguyễn Thị Kim P 2.045.814.977 đồng và Nguyễn Thị T3 618.502.202 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum ra quyết định thi hành án. Do bà Nguyễn Thị T không có tiền thanh toán nên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum đã tiến hành tổ chức cưỡng chế kê biên, bán đấu giá tài sản là căn nhà số A L nêu trên. Bà Nguyễn Thị T có gặp bà L trao đổi với mong muốn được giữ lại căn nhà, vì căn nhà này là nơi thờ cúng cha mẹ và nơi gia đình bà T kinh doanh buôn bán từ trước đến nay, hơn nữa nếu người khác trúng đấu giá thì bà T không có chỗ ở nào khác. Các bà L, P và T3 đồng ý để bà T giữ lại căn nhà. Tuy nhiên, để được nhận lại nhà thì bà T phải thanh toán xong nghĩa vụ trong bản án.

Do bà T không có tiền thanh toán cho bà P và bà T3 (riêng bà L đồng ý cho trả dần) nên Cơ quan thi hành án vẫn tiếp tục tiến hành tổ chức đấu giá căn nhà. Qua nhiều lần đấu giá, giảm giá, đến lần thứ 7 vào ngày 16/12/2021, bà Trần Thị Q trúng đấu giá căn nhà với số tiền là 6.355.476.161 đồng. Ngày 25/01/2022, bà Trần Thị Q đã nộp đủ tiền. Lúc này, bà T tiếp tục sang nhà bà L, nhờ bà L nói với

bà P và bà T3 cho bà T nợ tiền (khoản tiền nghĩa vụ T phải thanh toán theo bản án) để bà T vay trả sau.

Ngày 26/01/2022, buổi sáng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, bà L, T3 và T (bà P ủy quyền cho bà L) trên cơ sở giá trị căn nhà (theo giảm giá lần 7) thỏa thuận, thống nhất: Bà T giữ lại căn nhà và có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 1.348.879.248 đồng; bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 1.468.879.248 đồng; Nguyễn Thị T3 số tiền 393.515.819 đồng. Sau đó cùng ngày, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, bà T trực tiếp viết giấy mượn tiền đề ngày 26/01/2022 (bà T tự viết), trong đó xác nhận số tiền mà bà T phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà L, P, T3 sau khi bán căn nhà 176 Lê Hồng P1. Do buổi sáng chưa giải quyết xong nên buổi chiều ngày 26/01/2022, bà Trần Thị K2 và thư ký N4 tiếp tục đến nhà bà L để làm việc. Tại nhà bà L, bà K2 giải thích về việc chấm dứt thi hành án, bà L hiểu và đồng ý viết giấy nhận tiền của T trả cho bà P 1.468.879.248 đồng và bà T3 393.515.819 đồng. Mục đích bà L viết giấy nhận tiền của bà P và bà T3 là để hợp thức hóa giấy tờ, để bà Trần Thị Q biết được chị em các bà đã tự giải quyết xong, chứ thực tế không có việc giao dịch bằng tiền.

Sau khi T viết xong giấy mượn tiền trên, thì bà Trần Thị Q (người trúng đấu giá căn nhà) yêu cầu: Bà T muốn lấy lại căn nhà thì phải trả cho bà Q số tiền 2.000.000.000 đồng (nghĩa là tiền đấu giá căn nhà bà Q đã nộp 6.355.476.161 đồng, bà T đưa thêm cho bà Q 2.000.000.000 đồng).

Tháng 7/2022, để chấm dứt thi hành án thì phải nộp khoản tiền 2.000.000.000 đồng cho bà Q. Bà T không có tiền, nên bà T đã hỏi vay tiền của bà L và con bà L là Huỳnh Thị Kim N5. Ngày 15/7/2022, L lấy uy tín của bà, dẫn bà T ra Trung tâm thương mại (chợ K3) trực tiếp đi vay tiền từng người, trong đó có vay của các bà: Nguyễn Thị M 700.000.000 đồng; bà Lê Thị M1 100.000.000 đồng; bà Đặng Thị Như T4 100.000.000 đồng; bà Phạm Thị N3 100.000.000 đồng và Huỳnh Nguyễn Kim N2 100.000.000 đồng. Tổng số tiền là 1.100.000.000 đồng. Bà T nhận 1.100.000.000 đồng. Số tiền còn lại của số tiền 2.000.000.000 đồng bà T tự lo, để nộp đủ cho bà Trần Thị Q. Đến nay, bà T đã trả hết cho bà L 1.100.000.000 đồng, bà L cũng đã trả hết cho các bà M, M1, T4, N3 và N2, trong đó:

+ Ngày 23/12/2022, bà T trả 265.000.000.000 đồng qua tài khoản của Huỳnh Nguyễn Kim N2, số tiền này bà L trả cho bà Nguyễn Thị M.

+ Ngày 08/02/2023, sau khi T thế chấp giấy CNQSDĐ căn nhà tại 176 Lê Hồng P1, bà T vay 3.600.000.000 đồng, bà T chuyển vào tài khoản ông Huỳnh Thúc K 02 (hai) lần với số tiền là 584.000.000 đồng, tổng cộng 03 lần T trả là 849.500.000 đồng, số tiền còn lại bà T trả nhiều lần bằng tiền mặt, hai bên không viết giấy tờ gì. Đây không phải là tiền bà T trả cho bà L về khoản tiền thừa kế.

Sau khi bà Q nhận đủ 2.000.000.000 đồng, Cơ quan Thi hành án đình chỉ thi hành án. Hiện tại căn nhà 176 Lê Hồng P1, ông T5 và bà T đã làm thủ tục tặng cho, đứng tên bà Nguyễn Thị T, do đó bà T có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho bà L.

Đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim

L số tiền là 1.348.879.248 đồng (*Một tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm bốn tám đồng*), không yêu cầu trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, trình bày như sau:

1. Về số tiền 3.210.000.000 đồng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T công nhận có viết 02 giấy mượn tiền cùng đề ngày 26/01/2022 như nguyên đơn trình bày. Nhưng đây là khoản tiền mà bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án tại bản án số 162/2020/DS-PT ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đối với các khoản tiền chia di sản thừa kế tại căn nhà số A L, thành phố K, tỉnh Kon Tum. Không phải là khoản tiền bị đơn vay riêng của nguyên đơn.

2. Về khoản tiền thừa kế:

Trong khi vợ chồng bà T đang chờ nhận kỹ phần thừa kế và bàn giao nhà cho người trúng đấu giá thì các bà L, P và T3 sợ mất nhà, không có nơi thờ cúng ông bà, tổ tiên, cha mẹ; vì từ trước đến nay vợ chồng bà T trực tiếp thờ cúng ông bà, tổ tiên, cha mẹ, vì vậy các chị đã thuyết phục vợ chồng bà T cố gắng giữ lại nhà, đồng thời các bà cùng với vợ chồng bà T đã bàn bạc thống nhất chia tỷ lệ thừa kế theo giá trúng đấu giá mà bà Trần Thị Q trúng là 6.355.476.161 đồng. Từ giá trị này, vợ chồng bà T thống nhất: Vợ chồng bà T sở hữu căn nhà và có nghĩa vụ thanh toán cho ba bà là 3.210.394.000 đồng, trong đó: Bà P 1.468.879.000 đồng; bà L 1.348.879.000 đồng; bà T3 393.515.000 đồng. Bà P đã ủy quyền cho bà L tham gia trong việc thi hành án đối với khoản tiền của bà P và bà T3 cũng đồng ý cho bà L nhận tiền của bà T3 tại biên bản ngày 15/12/2021. Vì vậy, vào buổi sáng ngày 26/01/2022, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, bà L yêu cầu bà T viết giấy mượn tiền (giấy viết tay) nhận nợ tổng số tiền của ba bà là 3.210.394.000 đồng. Sau khi bà T viết giấy mượn tiền (viết tay) xong, thì bà P và bà T3 yêu cầu bà T phải trả tiền thì mới rút đơn đề nghị thi hành án, do đó, lúc này cũng tại Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, bà L đưa cho bà T 02 tờ giấy mượn tiền (theo mẫu) yêu cầu bà T tách thành 02 (hai) giấy mượn tiền riêng, trong đó: 01 giấy với số tiền 1.862.000.000 đồng (*là số tiền bà T phải trả thanh toán cho bà T3, bà P*) và 01 giấy với số tiền 1.348.000.000 đồng (*là số tiền bà T phải thanh toán cho bà L*).

Để bà P và bà T3 viết đơn rút đơn yêu cầu Thi hành án, chiều ngày 26/01/2022, vợ chồng bà T đã phải mượn tiền của mẹ chồng là bà Lã Thị N 1.500.000.000 đồng (mượn ngày 26/01/2022); chị gái chồng là Lê Thị Hằng N1 265.000.000 đồng (mượn ngày 22/12/2022) và em gái chồng Lê Thị Thái B 2.000.000.000 đồng (mượn ngày 17/7/2022). Bà L đã nhận đủ số tiền 1.862.394.000 đồng của bà P và bà T3 tại nhà bà T, đồng thời, bà L tự viết giấy nhận số tiền 1.862.394.000 đồng của bà P và bà T3 (trả tiền mặt, không có người làm chứng). Bà T có yêu cầu bà L trả lại 02 (hai) giấy mượn tiền mà bà T đã viết buổi sáng cho bà T thì bà L nói: *“Tao để ở nhà rồi mà tao đã ghi giấy nhận tiền của mày thì còn gì nữa mà đòi”*, chính vì tin tưởng bà L nên bà T không đòi lại 02 (hai) giấy mượn tiền (viết theo mẫu). Như vậy, bà T đã trả xong khoản tiền chia thừa kế cho bà P và bà T3.

Đối với khoản tiền thừa kế của bà L 1.348.879.000 đồng. Bà L đồng ý cho vợ chồng bà T trả dần. Bà T đã trả cho bà L được 03 (ba) lần với tổng số tiền là 849.500.000 đồng, trong đó:

Ngày 23/12/2022, bà T chuyển 265.000.000 đồng vào tài khoản 0071001034664 tại Ngân hàng V – Chi nhánh K4, chủ tài khoản là Huỳnh Thị Kim N5 (con gái bà L), nội dung “*Di trả tiền cho mẹ nhen N5*”.

Ngày 08/02/2023, bà T chuyển 384.500.000 đồng vào tài khoản 226704070002737 của Công ty cổ phần Đ, tại Ngân hàng H – Chi nhánh K4, chủ tài khoản là ông Huỳnh Thúc K (chồng bà L), nội dung “*Em T trả tiền cho chị L*”.

Ngày 08/02/2023, bà T chuyển 200.000.000 đồng vào tài khoản 226704070002737 của Công ty cổ phần Đ, tại Ngân hàng H – Chi nhánh K4, chủ tài khoản là ông Huỳnh Thúc K (chồng bà L), nội dung “*Em T trả tiền cho chị L*”.

Lý do vì sao bà T không chuyển tiền vào tài khoản của bà L là vì bà L đang phải thi hành án nên không chuyển tiền vào tài khoản của bà, vì nếu chuyển vào tài khoản của bà thì thi hành án sẽ thu tiền từ tài khoản của bà L.

Ngoài khoản tiền bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà L thì từ lâu hai bên không qua lại, không nợ bà L bất cứ khoản tiền nào khác.

Đối với căn nhà 176 Lê Hồng P1, vợ chồng bà T đã thống nhất là tài sản riêng của bà T, do vậy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không còn liên quan gì đến chồng bà T là ông Lê Xuân T5. Bà T có nghĩa vụ giải quyết các kỷ phần thừa kế với các đồng thừa kế theo bản án số 162.

Đối với số tiền 1.100.000.000 đồng, bà L cho rằng bà L là người đứng ra vay những người ngoài chợ (bà M, bà M1, bà T4, bà N1, chị N5) để đưa cho bà T để bà T trả tiền phát sinh 2.000.000.000 đồng cho bà Trần Thị Q là hoàn toàn không có sự thật. Vì số tiền phát sinh này vợ chồng bà T tự chịu và vay mượn để đưa cho bà Q, không phải bà L vay dùm cho bà T từ những người bán hàng ngoài chợ.

Từ ý kiến trên, bị đơn khẳng định: 02 (hai) giấy mượn tiền theo mẫu do bà Nguyễn Thị T ký tên đề ngày 26/01/2022 (bà L đang khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản) và 01 (một) giấy mượn tiền, do bà Nguyễn Thị T viết và ký tên cũng đề ngày 26/01/2022 (tiền thừa kế của bà P, L và T3), thực tế chỉ là một khoản tiền kỷ phần thừa kế mà bị đơn bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim P và bà Nguyễn Thị T3, không phải là 02 khoản tiền riêng. Khoản tiền kỷ phần thừa kế của bà P, bà T3 thì bà T đã trả xong. Riêng khoản tiền của bà L thì bà T đã trả 849.500.000 đồng. Số tiền bà T còn nợ bà L là 499.379.248 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị T3 trình bày:

Theo bản án số 162, thì bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T5 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 618.502.202 đồng. Qua thỏa thuận và trừ các khoản chi phí, bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà T3 393.515.819 đồng. Tuy

nhiên, đến ngày 19/7/2022, bà T đã viết giấy mượn bà T3 số tiền 300.000.000 đồng (sau khi bà Tâm tính T6 trừ các khoản chi phí). Bà T cho rằng đã trả tiền cho bà T3 và bà P và bà L là người nhận tiền của bà T3 và bà P là hoàn toàn không có thật, vì nếu bà T đã trả tiền cho bà T3 thì tại sao ngày 19/7/2022, bà T viết giấy mượn tiền của bà T3 300.000.000 đồng, có bà Trần Thị K2, bà Nguyễn Lê Thúy A, bà L, N5 và G đều biết. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 300.000.000 đồng, như giấy mượn tiền ngày 19/7/2022, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Quá trình thi hành án đối với bản án số 162, do dịch bệnh nên bà P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Kim L thực hiện việc thi hành án và thỏa thuận với bà Nguyễn Thị T. Sau khi thỏa thuận, bà T không có tiền thanh toán và để việc chấm dứt thi hành án cho bà T sớm làm thủ tục đứng tên căn nhà, đất 176 Lê Hồng P1, đem thế chấp ngân hàng vay tiền trả cho các chị, bà L đã viết giấy nhận tiền của bà P và bà T3, thực tế chỉ là hợp thức hóa để có cơ sở chấm dứt thi hành án, bà L chưa nhận tiền của bà T. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 1.468.879.248 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

- Bà Lã Thị N trình bày: Ngày 26/01/2022, bà Lã Thị N có cho con dâu là bà Nguyễn Thị T cho mượn số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm triệu đồng). Mục đích cho mượn tiền: bà T trả tiền thừa kế nhà 176 Lê Hồng P1 cho cho hai người chị của bà là bà P và bà T3 để hai người này rút đơn yêu cầu thi hành án để bà T được giữ lại nhà 176 Lê Hồng P1 sử dụng và sinh sống. Khi cho mượn, bà Nguyễn Thị T có viết giấy mượn tiền cho bà N, sau đó vào tháng 02/2023 sau khi bà T làm sổ đỏ nhà xong và vay tiền của ngân hàng trả hết tiền đã mượn cho bà N nên hai bên đã hủy giấy mượn tiền này vì vậy bà N không có để cung cấp cho Tòa.

- Bà Lê Thị Hằng N1 trình bày: Ngày 22/12/2022, bà Lê Thị Hằng N1 có cho em dâu là bà Nguyễn Thị T mượn số tiền 265.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Mục đích cho mượn tiền: bà T mượn để trả tiền chia thừa kế nhà 176 Lê Hồng P1 cho bà Nguyễn Thị Kim L là chị của bà T, vì bà L qua nhà bà T đòi tiền và phá đồ đạc không cho bà T buôn bán. Khi mượn tiền, bà Nguyễn Thị T có viết giấy mượn tiền cho bà Lê Thị Hằng N1, sau đó vào khoảng tháng 02/2023 sau khi bà T làm sổ đỏ nhà xong và vay tiền của ngân hàng thì đã trả hết tiền cho bà N1 nên hai bên đã hủy giấy mượn tiền, vì vậy bà N1 không có để cung cấp cho Tòa.

- Bà Lê Thị Thái B trình bày: Ngày 17/7/2022, bà Lê Thị Thái B có cho chị dâu là bà Nguyễn Thị T mượn số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Mục đích cho mượn: bà T mượn tiền để trả số tiền chênh lệch là 02 tỷ đồng cho bà Trần Thị Q là người đã trúng đấu giá số nhà 176 Lê Hồng P1 để hủy kết quả đấu giá và bà T được giữ nhà lại để sinh sống và buôn bán. Khi mượn tiền bà Nguyễn Thị T có viết giấy mượn tiền cho bà Lê Thị Thái B, sau đó vào tháng 2/2023 bà T đã vay tiền

của ngân hàng trả hết tiền cho bà nên hai bên đã hủy giấy mượn tiền, vì vậy bà B không có để cung cấp cho Tòa.

- Ông Huỳnh Thúc K đại diện cho Công ty cổ phần Đ và cá nhân trình bày: Bị đơn bà Nguyễn Thị T có mượn của vợ chồng ông số tiền 3.210.000.000 đồng (Ba tỷ, hai trăm, mười triệu đồng). Số tiền này là tài sản chung của vợ chồng, do đó yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông số tiền 3.210.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Riêng khoản tiền bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện bổ sung (yêu cầu bị đơn trả khoản tiền chia di sản thừa kế) không liên quan đến ông nên ông không có ý kiến gì. Đối với các khoản tiền bà Nguyễn Thị T chuyển vào tài khoản của ông (chủ tài khoản Công ty cổ phần Đ), mục đích bà T chuyển tiền vào tài khoản của ông là để nhờ ông rút ra đưa cho bà L, vì bà T có ghi “*Em trả tiền cho chị L*”, tức là bà T trả tiền cho bà L, là trả khoản tiền mà bà L đã mượn đưa cho T trả tiền phát sinh của bà Trần Thị Q, không phải là trả tiền chia di sản thừa kế.

- Chị Huỳnh Nguyễn Kim N2 trình bày: Chị có cho bà T mượn số tiền 100.000.000 đồng (không nhớ ngày) với mục đích để bà T trả tiền chênh lệch cho bà Trần Thị Q. Người hỏi vay tiền là mẹ chị, bà Nguyễn Thị Kim L, nhưng người nhận tiền là dì Nguyễn Thị T. Hai bên không viết giấy tờ gì, chị đưa tiền mặt cho bà T, tại số nhà P V, thành phố K có bà Nguyễn Thị Kim L và chị Đào Thị Huệ G chứng kiến. Bà T đã đủ tiền cho chị nên chị không có yêu cầu gì.

Đối với số tiền 265.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của chị tại Ngân hàng V – Chi nhánh B2 - TP .. Đây là số tiền bà T chuyển cho chị, nhờ chị rút ra đưa cho mẹ là bà Nguyễn Thị Kim L trả cho bà Nguyễn Thị M. Số tiền này là khoản tiền bà M cho bà T mượn để trả tiền chênh lệch cho bà Q. Không phải là khoản tiền bà T trả tiền chia di sản thừa kế của bà L.

- Bà Nguyễn Thị M trình bày: Ngày 14/7/2022, bà có đưa Nguyễn Thị T mượn 435.000.000 đồng, đưa tiền mặt và đưa trực tiếp cho bà T, có bà Nguyễn Thị Kim L chứng kiến. Ngày 15/7/2022, bà đưa tiếp cho T 265.000.000 đồng. Cộng hai lần là 700.000.000 đồng. Tất cả các khoản tiền trên bà Nguyễn Thị Kim L đứng ra vay, nhưng bà T là người nhận tiền. Hai bên không viết giấy tờ gì. Bà L đã trả hết cho bà nên bà không có yêu cầu gì.

- Bà Đặng Thị Như T4 trình bày: Ngày 15/7/2022, bà có đưa cho bà T mượn 100.000.000đ (không viết giấy tờ, có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị M) để bà T nộp tiền chênh lệch mà bà Q trúng đấu giá căn nhà 176 Lê Hồng P1. Bà L là người đứng ra vay tiền và đã trả số tiền này cho bà nên bà không có yêu cầu gì.

- Tại văn bản ngày 27/4/2023, bà Phạm Thị N3 trình bày: Ngày 15/7/2022, bà Nguyễn Thị Kim L điện thoại hỏi bà vay 100.000.000 đồng, bà L nói bà chuyển tiền vào tài khoản của bà Nguyễn Thị T, để bà T trả tiền mua bán nhà tại Thị hành án. Khoảng 02 tháng sau, bà L đã trả đủ tiền nên bà không có yêu cầu gì.

- Tại văn bản ngày 28/5/2024, bà Lê Thị M1 trình bày: Trước đây (không nhớ thời gian), bà Nguyễn Thị M có hỏi mượn của bà 20.000.000 đồng, bà đồng ý cho bà M mượn 20.000.000 đồng, không có lãi, không viết giấy tờ gì. Bà trực tiếp đưa

tiền cho bà M, bà M sử dụng vào việc gì bà không rõ. Bà đã nhận lại đủ 20.000.000 đồng nên bà không có yêu cầu gì.

- Ông Lê Xuân T5 trình bày: Đối với căn nhà 176 Lê Hồng P1, vợ chồng ông Lê Xuân T5 và bà Nguyễn Thị T đã hoàn tất thủ tục tặng cho, nay bà Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sở hữu căn nhà, đồng thời bà T có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế theo bản án số 162 cho các đồng thừa kế, trong đó có bà L, P, T3. Ông không liên quan nên không có yêu cầu gì. Đối với khoản tiền 3.210.000.000 đồng bà L khởi kiện, bà L cho rằng bà T vay tiền để mua nhà cho con trong TP., ông khẳng định hoàn toàn không đúng sự thật, vì suốt 10 năm nay hai bên không giao dịch tiền bạc.

- Ông Phan Hùng K1 trình bày: Ngày 07/7/2022, bà Nguyễn Thị T có chuyển vào tài khoản của ông, số tài khoản: 6520113681368 Ngân hàng Q1 (M2) – Chi nhánh H1 03 lần, tổng số tiền 250.000.000 đồng. Mục đích bà Nguyễn Thị T chuyển tiền vào là để nhờ ông rút tiền ra. Sau khi ông cho bà T số tài khoản thì bà T chuyển số tiền trên vào tài khoản của ông, ông đưa tiền mặt đang có sẵn của ông cho bà T, còn tiền của bà T chuyển vào tài khoản của ông thì vẫn trong tài khoản của ông. Ông cam kết không biết bà Nguyễn Thị Kim L và ông không có giao dịch với bà Nguyễn Thị Kim L bất cứ khoản tiền nào, kể từ khi bà Nguyễn Thị T chuyển tiền vào tài khoản của ông (ngày 07/7/2022).

Người làm chứng trình bày:

- Chị Huỳnh Nguyễn Kim N2 trình bày: Ngày 26/01/2022, tại PG05 VinCom, lúc đó có chị, G và hai chị làm ở Cục Thi hành án dân sự tỉnh. Bà T năn nỉ bà L viết dùm giấy nhận tiền của bà P và bà T3. Để kết thúc thi hành án, bà L có viết giấy nhận tiền của bà T3 và bà P, nhưng thực tế là không có nhận tiền. Và cũng tại PG05 VinCom (không nhớ ngày tháng cụ thể), chị N2 có chứng kiến bà L đã điện thoại cho nhiều người để mượn dùm tiền để bà T nộp tiền chênh lệch (tiền phát sinh từ bà Q), sau đó bà L có đưa cho bà T mượn số tiền hơn 1 tỷ đồng, bà T nói khi nào thế chấp sổ đỏ vào ngân hàng vay tiền sẽ trả lại cho bà L.

Ngày 19/7/2022, cũng tại PG05 VinCom, có chị N2, G, bà K2, A, bà T. Lúc đó bà K2 điện thoại cho bà T3 ra nhà PG05 VinCom. Tại đây, bà K2 nói bà T3 ký giấy để kết thúc thi hành án nhưng bà T3 không đồng ý, bà T3 yêu cầu bà T trả tiền thì mới chịu rút đơn để đình chỉ thi hành án, lúc đó bà T năn nỉ bà L nói dùm, thì bà L mới nói “*Ký đi để kết thúc thi hành án, tao chịu trách nhiệm*”, nhưng bà T3 vẫn không chịu, mọi người năn nỉ thì bà T3 nói bà T viết giấy nhận nợ, chị N2 thấy bà T viết giấy nhận nợ bà T3 số tiền 300.000.000 đồng.

- Chị Đào Thị Huệ G trình bày: Ngày 26/01/2022, tại PG05 VinCom, lúc đó có chị G, N2, và hai chị làm ở Cục thi hành án tỉnh, 01 chị tên K2 và 01 chị tên N. Lúc đó bà T năn nỉ bà L viết dùm giấy nhận tiền của bà P và bà T3, số tiền là hơn 1 tỷ đồng (tiền của bà P và bà T3) để kết thúc thi hành án. Bà L có viết giấy nhận tiền của bà T3 và bà P, nhưng thực tế là không có nhận tiền, vì viết giấy nhận tiền để kết thúc thi hành án, còn tiền bà T sẽ trả tiền cho bà P, bà T3.

Năm 2022, chị G không nhớ ngày, tại nhà bà L có mặt chị K2, A và bà T. Chị

G thấy chị K2 gọi cho bà T3 ra nhà bà L, chị K2 nói bà T3 ký giấy để kết thúc thi hành án. Chị G thấy chị T3 không đồng ý, nói bà T trả tiền mới ký, lúc đó bà T năn nỉ bà L nói dùm. Bà L nói ký đi để kết thúc thi hành án, tao chịu trách nhiệm, nhưng bà T3 vẫn không đồng ý. Sau đó, mọi người năn nỉ thì bà T3 nói bà T viết giấy nhận nợ. Chị G thấy bà T có viết giấy nhận nợ 300.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị K2 trình bày: Quá trình tổ chức thi hành án đối với bản án số 162, bà Trần Thị K2 chứng kiến bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Kim L đã viết những văn bản sau:

Đối với 02 (hai) giấy mượn tiền cùng đề ngày 26/01/2022 (giấy mượn tiền theo mẫu), có chữ ký của bà Nguyễn Thị T. Tại buổi làm việc ngày 26/01/2022 bà K2 không nhìn thấy thấy 02 giấy này nên không có ý kiến gì.

Đối với giấy mượn tiền đề ngày 26/01/2022 (do bà Nguyễn Thị T tự viết) và giấy nhận tiền đề ngày 26/01/2022 do bà Nguyễn Thị Kim L tự viết. Nguồn gốc của 02 giấy này như sau: Sáng ngày 26/01/2022, các bà gồm Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Kim L và Nguyễn Thị T3 lên cơ quan Thi hành án để cùng nhau trình bày, qua trình bày biết được mục đích của các bà muốn giữ lại căn nhà để làm nơi thờ cúng cha mẹ và làm nơi bà T kinh doanh buôn bán, việc thanh toán tiền chia thừa kế để chị em tự giải quyết. Trong khi các bà cùng nhau thỏa thuận và viết đơn rút đơn yêu cầu thi hành án, thì bà K2 và thư ký Đặng Nguyễn Phương N4 lập biên bản giải quyết việc Thi hành án; cùng lúc này bà T có viết giấy mượn tiền đề ngày 26/01/2022, nội dung xác nhận số tiền phải thanh toán cho các bà P, L, T3 khi bán căn nhà 176 Lê Hồng P1. Do buổi sang chưa giải quyết xong nên buổi chiều ngày 26/01/2022, bà K2 và thư ký N4 tiếp tục đến nhà bà L để làm việc. Tại nhà bà L, bà K2 có nhìn thấy bà L viết giấy nhận tiền của bà P và bà T3. Thực tế là chỉ hợp thức hóa làm cơ sở chấm dứt thi hành án, không có giao dịch bằng tiền, vì bà T không có khả năng thanh toán. Giấy mượn tiền, nhận tiền này là do các bà tự viết, tự lưu giữ, không nộp cho cơ quan Thi hành án.

Đối với giấy mượn tiền đề ngày 19/7/2022, số tiền mượn là 300.000.000 đồng, do bà Nguyễn Thị T ký tên, nguồn gốc của giấy này như sau: Sáng 19/7/2022, Bà T đến cơ quan Thi hành án nộp các khoản án phí, chi phí cưỡng chế, kê biên.... Tuy nhiên việc rút đơn yêu cầu đình chỉ của các bà trước đó chưa được giải quyết, nên chiều ngày 19/7/2022, cơ quan Thi hành án có báo bà L, bà T3 đến trụ sở để làm việc, nhưng bà Loan B1 lại không đến được, nên bà K2 có hẹn lại bà T3 đến nhà bà L làm việc (do biên bản lập đã ghi: tại Cục Thi hành án dân sự nên không sửa). Tại nhà bà L, bà K2 và thư ký Nguyễn Lê Thúy A làm việc với bà L và bà T3. Do bà T chưa trả tiền cho bà T3 mà có những lời nói chưa đúng mực nên bà T3 yêu cầu bà T phải xin lỗi, do đó bà K2 có gọi bà T đến nhà bà L, để chị em cùng nói chuyện, bà L có nói bà T xin lỗi bà T3, sau đó bà T có viết một giấy mượn tiền, số tiền 300.000.000 đồng, nhưng không có giao dịch giao nhận tiền. Lúc này bà T3 mới ký biên bản đình chỉ thi hành án. Ngoài ra bà K2 không chứng kiến gì thêm.

- Bà Đặng Nguyễn Phương N4 trình bày cùng ý kiến với bà Trần Thị K2 về việc chứng kiến giấy mượn tiền đề ngày 26/01/2022 (do bà Nguyễn Thị T tự viết) và giấy nhận tiền đề ngày 26/01/2022 do bà Nguyễn Thị Kim L tự viết.

- Bà Nguyễn Lê Thúy A trình bày cùng ý kiến với bà Trần Thị K2 về việc chứng kiến việc bà T viết giấy mượn tiền đề ngày 19/7/2022.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2024/DS-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 274, Điều 280, Điều 353, Điều 357, Điều 468, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đòi với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2023, về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho vợ chồng bà L số tiền 3.210.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2023, về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 1.348.879.248 đồng (tiền kỷ phần thừa kế);

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim P, đơn đề ngày 23/8/2023, về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 1.468.879.248 đồng (tiền kỷ phần thừa kế).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, đơn đề ngày 23/8/2023, về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 300.000.000 đồng (tiền kỷ phần thừa kế).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/8/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện đòi nợ của bà Nguyễn Thị Kim L đối với số tiền 1.348.879.000đồng, bác toàn bộ yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim P với số tiền 1.468.879.000đồng và Nguyễn Thị T3 với số tiền 300.000.000đồng. Bà T chỉ đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 499.379.000 đồng (trong số tiền kỷ phần thừa kế).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của những người có yêu cầu độc lập. Đối với bà L chị T chỉ còn nợ 499.379.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Xét việc bà L cho rằng vay dùm 1 số người số tiền 1.100.000.000 đồng để cho bà T trả cho bà Q tiền chênh lệch nhưng không có chứng cứ vay tiền nên không có cơ sở cho rằng 849.500.000 đồng mà chị T chuyển vào tài khoản của chị N2, ông K là trả cho những người chị L vay dùm mà có căn cứ cho rằng trừ vào số tiền nợ thừa kế của bà L. Đối với số tiền của chị T3, chị P thì căn cứ vào giấy nhận tiền ngày 26/1/2022 bà L đã nhận thay nên có cơ sở bà T đã giao tiền của bà T3, bà P cho bà L. Tuy nhiên, bà T3 không ủy quyền cho bà L nên số tiền này được trừ vào số tiền chị T còn nợ bà L cụ thể: 1.348.879.248 đồng – 849.500.000 đồng – 393.515.819 đồng = 105.863.429 đồng và bà T phải trả cho bà T3 300.000.000 đồng.

Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm, Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 3.210.00.000 đồng; Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn, buộc bà T trả cho bà L số tiền 105.863.429 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim P về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 1.468.879.248 đồng. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3 về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 300.000.000 đồng

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T:

[2.1] Bản án dân sự phúc thẩm số 162/2020/DS-PT ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên xử: Bà Nguyễn Thị T và ông Lê Xuân T5 được quyền sở hữu, sử dụng nhà và đất tại địa chỉ A L, thành phố K, tỉnh Kon Tum, đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 3333948 ngày 27/4/2009 đối với thửa đất số 194, tờ bản đồ số 13, tại 127 cũ (số mới 176) Lê Hồng P1, thành phố K, tỉnh Kon Tum, đứng tên bà Phạm Thị X. Bà T và ông T5 có nghĩa vụ

thanh toán kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế gồm: bà Nguyễn Thị Kim L 2.045.814.977 đồng; bà Nguyễn Thị Kim P 2.045.814.977 đồng và bà Nguyễn Thị T3 618.502.202 đồng. Sau khi bà T và ông Thanh thanh T7 xong ký phần thừa kế cho các đồng thừa kế thì bà T và ông T5 được quyền làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại A L, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đồng thừa kế có đơn yêu cầu thi hành án (bà P ủy quyền cho bà L). Do bà T và ông T5 không có khả năng thanh toán tiền cho các bà P, L, T3 nên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum đưa căn nhà ra bán đấu giá, sau giảm giá nhiều lần, đến ngày 16/12/2021, giảm giá lần thứ 7, bà Trần Thị Q là người trúng đấu giá 6.355.476.161 đồng. Ngày 25/01/2022, bà Trần Thị Q đã nộp đủ tiền. Bà Nguyễn Thị T có nguyện vọng muốn giữ lại căn nhà để làm nơi thờ cúng cha mẹ và làm nơi gia đình bà T sinh sống, kinh doanh buôn bán. Bà L, bà P, bà T3 đồng ý với nguyện vọng của bà T nên ngày 26/01/2022, các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Kim L và Nguyễn Thị T3 cùng đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. Tại đây, Chấp hành viên giải thích: Nếu muốn giữ lại nhà thì bà T phải hoàn tất nghĩa vụ thi hành án. Trên cơ sở giá trị căn nhà theo giá đấu giá là 6.355.476.161 đồng, bà T, bà L và bà T3, tính toán sau khi trừ các khoản chi phí, các bà thống nhất thỏa thuận: Bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim L 1.348.879.248 đồng, bà Nguyễn Thị Kim P 1.468.879.248 đồng, bà Nguyễn Thị T3 393.515.819 đồng. Sau đó, bà T đã trực tiếp viết tay 01 (một) giấy mượn tiền đề ngày 26/01/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum với nội dung mượn 03 bà L, P, T3 số tiền kỹ phần thừa kế trên.

Tuy nhiên, do tài sản đã bán đấu giá thành nên theo quy định pháp luật, Chấp hành viên phải làm việc với tổ chức bán đấu giá và bà Trần Thị Q. Quá trình thương lượng đến ngày 18/7/2022 đi đến kết quả, vợ chồng bà T muốn lấy lại nhà thì phải đưa cho bà Q số tiền 2 tỷ đồng. Chiều ngày 18/7/2022, bà Q đã nhận đủ 2 tỷ đồng từ bà T. Việc rút đơn yêu cầu đình chỉ thi hành án của các bà L, P, T3, T trước đó chưa được giải quyết nên chiều ngày 19/7/2022, cơ quan Thi hành án báo cho bà bà L, T3 đến trụ sở làm việc nhưng bà L không đến được nên Chấp hành viên có hẹn bà T3 đến nhà bà L làm việc. Trên cơ sở biên bản các bà L, T3 đã ký, Chấp hành viên hoàn tất thủ tục trả tài sản cho bà Nguyễn Thị T. Ngày 21/7/2022, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum ra quyết định đình chỉ thi hành án.

[2.2] Nội dung kháng cáo:

[2.2.1] Bà T cho rằng tại Giấy nhận tiền ngày 26/01/2022 thể hiện là bà L đã nhận đủ số tiền thừa kế 1.862.394.000 đồng từ bà thay cho bà P, bà T3 nên không còn nợ tiền thừa kế những người này.

Xét thấy, thực tế bà Nguyễn Thị Kim L đã thực nhận hay chưa thực nhận số tiền trên từ bà Nguyễn Thị T theo nội dung Giấy nhận tiền đề ngày 26/01/2022 do bà L viết: Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng bà Trần Thị K2 là Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, bà Đặng Nguyễn Phương N4 và bà Nguyễn Lê Thúy A là Thư ký Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum đều có cùng nội dung: Sáng ngày 26/01/2022, các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Kim L,

Nguyễn Thị T3 có đến cơ quan Thi hành án để làm việc. Bà T có đơn trình bày với nội dung đây là tài sản do mẹ để lại nên các chị em đã bàn bạc thống nhất bà Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị T3 rút đơn yêu cầu thi hành án để chị em các bà tự giải quyết với nhau. Bà Nguyễn Thị Kim L nộp cho Chấp hành viên giấy ủy quyền của bà P cho bà L, đồng thời bà L viết đơn rút đơn yêu cầu thi hành án đối với phần của bà P. Bà Nguyễn Thị T3 rút đơn yêu cầu thi hành án đối với phần của bà T3. Các bà T, L, T3 nộp đơn cho cơ quan Thi hành án. Trong khi Chấp hành viên, Thư ký lập biên bản thì các bà có thỏa thuận và việc thỏa thuận do các bà Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị T tự viết. Bà T viết giấy mượn tiền đề ngày 26/01/2022, do buổi sáng chưa giải quyết xong nên chiều ngày 26/01/2022 bà K2, bà N4 đến nhà bà L tại số E V, thành phố K để làm việc, tại đây bà L viết giấy nhận tiền của bà P, bà T3 thực tế chỉ là hợp thức hóa làm cơ sở chấm dứt thi hành án, không có giao dịch bằng tiền. Đây là việc các bà tự thỏa thuận riêng, các giấy tờ này do chị em các bà tự lưu giữ mà không phải nộp cho cơ quan thi hành án.

Lời khai của những người làm chứng chị Huỳnh Nguyễn Kim N2, chị Đào Thị Huệ G đều cùng có nội dung: Việc bà L viết Giấy nhận tiền đề ngày 26/01/2022 ghi bà L đã nhận đủ số tiền của bà P và bà T3 là viết tại nhà số E V, thành phố K, mục đích để chấm dứt thi hành án, nhưng thực tế không có sự giao dịch bằng tiền mặt.

Đối với giấy mượn tiền ngày 19/7/2022 do bà T viết mà bà T3 nộp cho Tòa án, căn cứ lời khai của những người làm chứng là bà Trần Thị K2 là Chấp hành viên Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, bà Nguyễn Lê Thúy A là Thư ký Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum cùng có nội dung: Chiều ngày 19/7/2022, tại nhà bà L bà K2, bà A làm việc với bà L, bà T3 nghe bà T3 nói do bà T chưa trả kỹ phần thừa kế theo Bản án nhưng đã có lời nói không đúng mực với bà nên bà muốn bà T phải xin lỗi. Tại đây bà K2 có gọi bà T đến nhà bà L để cùng nói chuyện, sau đó bà T có viết một giấy mượn số tiền 300.000 đồng nhưng không có giao dịch bằng tiền.

Lời khai của những người làm chứng chị Huỳnh Nguyễn Kim N2, chị Đào Thị Huệ G đều cùng có nội dung: Tại nhà bà L số 05 V, thành phố K do có việc trao đổi để kết thúc thi hành án, chị T3 cho rằng chưa nhận tiền thừa kế nên không ký do đó bà T đã viết giấy nhận nợ bà T3 số tiền 300.000.000 đồng nhưng không có giao dịch bằng tiền mặt.

Qua xem xét lời khai của những người làm chứng nêu trên đều thể hiện việc viết các giấy mượn tiền, giấy nhận tiền chỉ nhằm mục đích đình chỉ thi hành án chứ thực tế không có giao dịch bằng tiền mặt. Giấy nhận tiền bà L viết đã nhận từ bà Nguyễn Thị T số tiền 1.862.394.000 đồng được viết tại nhà bà L ở số E V, thành phố K, có sự chứng kiến của bà Trần Thị K2 là Chấp hành viên, bà Đặng Nguyễn Phương N4 là Thư ký Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum, chị Huỳnh Nguyễn Kim N2 và chị Đào Thị Huệ G, không phải theo như lời khai của bà T là việc bà T trả tiền cho bà L là tại nhà bà T và chỉ có bà T, bà L biết, ngoài ra không có ai chứng kiến.

Bên cạnh đó, nếu có sự việc bà T đã trả cho bà L số tiền vay 1.862.394.000 đồng mà thực chất là tiền kỷ phần thừa kế của bà P, bà T3 thì vì sao bà T lại tiếp tục viết 01 Giấy mượn tiền bà T3 số tiền 300 triệu đồng ngày 19/7/2022. Bà T cho rằng Giấy mượn tiền này do bà T viết nháp, không đề tên người cho vay, do bà T làm rơi, bà T3 nhặt được nên bà T3 có để nộp cho Tòa án là không phù hợp với thực tế vì sự tế làm việc, việc trao đổi để kết thúc thi hành án diễn ra vào các ngày 26/01/2022 và 19/7/2022 là trước 02 ngày đình chỉ thi hành án 21/7/2022.

Mặt khác, tại giấy mượn tiền đề ngày 26/01/2022 bà T viết nợ bà L, T3, P có nội dung: "...xác nhận số tiền phải thanh toán cho các chị khi bán tài sản thừa kế...nếu không bán nhà thì các chị tôi ai lấy phải thanh toán lại cho vợ chồng tôi" nhưng bị đơn lại cho rằng đã trả tiền cho bà T3, bà P do bà L nhận dùm cùng ngày 26/01/2022 là không phù hợp.

Từ những phân tích trên cho thấy việc bà Nguyễn Thị Kim L viết Giấy nhận tiền đề ngày 26/01/2022 với nội dung bà L đã nhận tổng số tiền 1.862.394.000 đồng bà T đã trả là để hợp thức việc chấm dứt thi hành án, trên thực tế bà L không thực nhận tổng số tiền 1.862.394.000 đồng từ bà T. Do đó, có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị T còn nợ bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 1.468.879.248 đồng, bà Nguyễn Thị T còn nợ bà Nguyễn Thị T3 số tiền 300.000.000 đồng.

[2.2.2] Bà T kháng cáo cho rằng, tổng số tiền 849.500.000 đồng bà Nguyễn Thị T đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim L là trừ vào số tiền bà T nợ bà L là 1.348.879.248 đồng là tiền thừa kế theo Giấy mượn tiền ngày 26/01/2022 mà không phải được trừ vào số tiền mà bà L cho rằng bà L vay giúp bà T 1.100.000.000 đồng để bà T có tiền trả cho bà Trần Thị Q 2.000.000.000 đồng tiền chênh lệch trúng đấu giá căn nhà 176 L, thành phố K, tỉnh Kon Tum.

Nguyên đơn bà L cho rằng số tiền 849.500.000 đồng mà bà Nguyễn Thị T đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim L thực chất là tiền bà T trả cho bà L đã đứng ra mượn dùm cho bà T 1.100.000.000 đồng, để bà T trả tiền chênh lệch 2.000.000.000 đồng cho bà Trần Thị Q. Những người mà bà L đã mượn dùm tiền cho bà T gồm: bà Nguyễn Thị M 700.000.000.000 đồng, Lê Thị M1 100.000.000 đồng, Đặng Thị Như T4 100.000.000 đồng, Huỳnh Nguyễn Kim N2 100.000.000 đồng (những người này đưa tiền trực tiếp cho bà T), bà Phạm Thị N3 100.000.000 đồng (bà N3 chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của bà Nguyễn Thị T ngày 15/7/2022).

Bị đơn bà T cho rằng không nhờ bà L mượn tiền và không nhận khoản tiền 1.100.000.000 đồng của bà L và bất kỳ ai. Đối với khoản tiền 2.000.000.000 đồng là tiền chênh lệch trúng đấu giá căn nhà phải nộp cho bà Q do bà tự vay mượn để thanh toán cho bà Q.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M, bà Đặng Thị Như T4, chị Huỳnh Nguyễn Kim N2 đều khai vào ngày 15/7/2022, bà L có đi cùng bà T đến trực tiếp nơi bán hàng ngoài Trung tâm thương mại C để bà L đứng ra lấy uy tín, mượn tiền giúp bà T để trả tiền chênh lệch đấu giá cho bà Q. Việc giao dịch giữa các đương sự không có giấy tờ gì nhưng phù hợp, trùng khớp với việc bà T chuyển số tiền 265.000.000 đồng ngày 23/12/2022 vào tài khoản chị Huỳnh Nguyễn Kim N2, trùng khớp với

số tiền mà bà M khai vào ngày 15/7/2022 có cho bà T mượn lần 2 là 265.000.000 đồng, phù hợp với thời gian bà Phạm Thị N3 chuyển số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản của bà T vào ngày 15/7/2022 và lời khai của bà Phạm Thị N3 “Ngày 15/7/2022, bà N3 có chuyển 100.000.000 đồng vào STK 0761002374243, tên chủ tài khoản Nguyễn Thị T. Đây là số tiền mà chị L nói chị T nhờ chị L đi vay để trả tiền chênh lệch trúng đấu giá căn nhà 176 Lê Hồng P1”.

Trong khi đó, bà T khai rằng đối với số tiền 100.000.000 đồng chuyển khoản của bà N3 vào tài khoản của bà T thực tế khoản tiền này là do bà L còn nợ Ngân hàng TMCP Q1 250.000.000 đồng nhưng đến hạn trả nợ bà L không có tiền trả nên bà L đã nói bà T chuyển trả vào tài khoản của ông Phan Hùng K1 tại Ngân hàng TMCP Q1 thay cho bà L, 02 ngày sau bà L mượn tiền của bà N3 để trả cho bà T nên bà N3 đã chuyển vào tài khoản của bà T số tiền 100.000.000 đồng. Lời khai của ông Phan Hùng K1 “Ngày 07/7/2022, bà T có chuyển vào tài khoản của ông K1 số tài khoản 652.011.3681.368 Ngân hàng Q1 03 lần, tổng số tiền là 250.000.000 đồng. Mục đích bà T nhờ tài khoản của ông K1 để chuyển tiền và nhờ ông K1 rút tiền mặt ra. Sau khi bà T chuyển tiền vào thì ông K1 đưa tiền mặt có sẵn cho bà T, còn tiền bà T chuyển vào tài khoản của ông K1 vẫn trong tài khoản của ông K1. Giữa ông K1, bà T, bà L không có mối quan hệ, quen biết gì và ông K1 cũng không có giao dịch với bà L bất cứ khoản tiền nào, kể từ khi bà T chuyển tiền vào tài khoản của ông K1”. Đối chứng giữa lời khai giữa bà T và ông K1 nêu trên cho thấy có sự mâu thuẫn, trong khi ông K1 khai không có quen biết gì với bà T, bà L và việc bà T chuyển tiền để nhờ rút tiền mặt. Trong khi đó, bà T không cung cấp tài liệu để có căn cứ chứng minh việc bà chuyển khoản 250.000.000 đồng vào tài khoản của ông Phan Hùng K1 là do bà L mượn bà T để trả nợ Ngân hàng TMCP Q1. Ngân hàng TMCP Q1 – Chi nhánh Đ1 đã có văn bản số 38/MB-ĐNA ngày 15/3/2024 trả lời cho Tòa án cấp sơ thẩm, bà L chỉ có vay tại Ngân hàng TMCP Q1 và đã tắt toán khoản vay vào ngày 28/7/2014, hiện không còn khoản vay nào tại Ngân hàng. Bên cạnh đó, lời khai của bà T cho rằng 02 ngày sau ngày bà T chuyển tiền cho ông K1 (07/7/2022) tức ngày 09/7/2022 thì bà L mượn tiền bà N3 để trả cho bà T là không phù hợp với thực tế vì bà N3 chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản của bà T ngày 15/7/2022. Vì vậy, việc bà T cho rằng khoản tiền 100.000.000 đồng mà bà N3 chuyển khoản cho bà T là do bà L mượn bà N3 để trả tiền cho bà T là không đủ căn cứ để chứng minh.

Mặt khác, số tiền 894.500.000 đồng mà bà T trả cho bà L qua chuyển khoản vào tài khoản của con gái Huỳnh Nguyễn Kim N2 có nội dung “Di trả tiền cho mẹ nha N2” và vào tài khoản của Công ty cổ phần Đ – Chủ tài khoản ông Huỳnh Thúc K có nội dung “Em T trả tiền cho cho chị L”, không ghi rõ nội dung trả tiền cho khoản tiền thừa kế hay khoản tiền nào. Thời gian bà T chuyển khoản trả cho bà L vào các ngày 23/12/2022, 08/02/2023 (sau khi bà T vay Ngân hàng) phù hợp với diễn biến nội dung tin nhắn mà bà T đã nhắn tin cho chị Huỳnh Nguyễn Kim N2 vào các ngày 16, 17/6/2022 với nội dung “Ngân ơi tối nay đi qua nói chuyện với mẹ mà đi sợ mẹ nổi nóng la đi quá”, N2 trả lời “Chờ, trời mát mà...”, T trả lời “4g30 đi qua”. Tối ngày 16/6/2022 T không qua. Ngày 17/6/2022, T nhắn tin tiếp cho N2 “Ngân ơi không biết mẹ có giúp đi không, nếu mẹ không giúp thì đi đi chứ biết làm

sao”, N2 trả lời “ *Cái đó cháu không biết dì*”, T nhắn tin tiếp “*Dì mượn cỡ 7-8 trăm có được không N2*”, N2 trả lời “ *Dì cứ bàn với mẹ*”. T nhắn tin tiếp “ *Để mai dì qua hỏi mẹ*”.

Ngoài ra, bà T khai bà T tự vay mượn để trả cho bà L 1.862.394.000 đồng (tổng số tiền bà Nguyễn Thị T nợ kỹ phần thừa kế bà Nguyễn Thị Kim P và bà Nguyễn Thị T3), trả cho bà L 894.500.000 đồng tiền nợ kỹ phần thừa kế của bà L, trả 2.000.000.000 đồng cho bà Trần Thị Q. Bà T khai đã mượn tiền của mẹ chồng là bà Lã Thị N 1.500.000.000 đồng vào ngày 26/01/2022, chị gái chồng Lê Thị Hằng N1 265.000.000 đồng ngày 22/12/2022 và em gái chồng Lê Thị Thái B 2.000.000.000 đồng ngày 17/7/2022. Những người này đều khai sau khi bà T vay tiền ngân hàng đã trả hết tiền và hủy Giấy mượn tiền là không có cơ sở vì bà N có địa chỉ tại thành phố K nhưng thường xuyên sinh sống cùng bà B, bà N1 tại Thành phố Hồ Chí Minh, các bà N1, B có địa chỉ ở Thành phố H, cho bà T mượn số tiền lớn nhưng không ai cung cấp tài liệu thể hiện giao dịch chuyển khoản. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện bị đơn cùng với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Xuân T5 trình bày số tiền chị T vay của chị N1, chị B là đi ô tô và mang tiền mặt từ thành phố Hồ Chí Minh về Kon Tum là không phù hợp với thực tế và diễn biến vụ án.

Thấy rằng số tiền 1.100.000.000 đồng đã phát sinh từ ngày 15/7/2022, còn số tiền chia di sản thừa kế liên quan đến giấy mượn tiền đề ngày 26/01/2022, bà T xác nhận có nghĩa vụ thanh toán kỹ phần thừa kế cho các bà, trong đó có bà L 1.348.879.248 đồng, đến ngày 21/7/2022 Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum mới đình chỉ thi hành án. Do đó, có cơ sở xác định số tiền 849.500.000 đồng bà T chuyển vào tài khoản của ông K và chị N2 để trả cho bà L, là trả cho bà L của số tiền 1.100.000.000 đồng, không phải trả vào số tiền kỹ phần thừa kế của bà L, xác định bà Nguyễn Thị T chưa trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 1.348.879.248 đồng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 1.348.879.248 đồng.

[2.3] Trong đơn kháng cáo, bị đơn bà T cho rằng các bà Nguyễn Thị M, Đặng Thị Như T4 là những người thuê ki ốt của bà Nguyễn Thị Kim L tại chợ nên có sự thông đồng, lời khai phụ thuộc vào bà Nguyễn Thị Kim L nhưng bà T không chứng minh được việc bà M, bà T4 có sự phụ thuộc vào bà Nguyễn Thị Kim L, đồng thời các bà Nguyễn Thị M, Đặng Thị Như T4 đã cam đoan lời khai của mình là hoàn toàn trung thực, khách quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời khai của mình.

[2.4] Xét thấy bản chất các khoản tiền vay mà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim P và bà Nguyễn Thị T3 có yêu cầu độc lập đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T có nguồn gốc chỉ là 1 số tiền mà bà Nguyễn Thị T phải thanh toán kỹ phần thừa kế cho các bà Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị T3. Để kết thúc việc thi hành án, bà Nguyễn Thị T đã viết tổng cộng 03 “Giấy mượn tiền” cùng ngày 26/01/2022, trong đó có Giấy mượn tiền của bà L, P, T3. Như vậy khoản tiền phải thanh toán

kỷ phần thừa kế đã chuyển thành giấy mượn tiền. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là phù hợp và việc thụ lý các yêu cầu bổ sung là không vượt quá yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên phần quyết định của bản án sơ thẩm lại tuyên buộc bà T phải trả “tiền kỷ phần thừa kế” cho các bà L, P, T3 là có sự mâu thuẫn nên cấp phúc thẩm điều chỉnh cho phù hợp.

[2.5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim P, Nguyễn Thị T3, buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 1.348.879.248 đồng, buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 1.468.879.248 đồng, buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 300.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo là bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3.2] Về án phí sơ thẩm: Đơn khởi kiện bổ sung của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự đối với phần yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2024/DS-ST ngày 16/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 274, Điều 280, Điều 353, Điều 357, Điều 468, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

Áp dụng Điều 6, Điều 18, Điều 19, điểm b khoản 1 Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2023, về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim L, ông Huỳnh Thúc K số tiền 3.210.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2023, về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 1.348.879.248 đồng (*Một tỷ, ba trăm bốn mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng*).

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim P, đơn đề ngày 23/8/2023, về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 1.468.879.248 đồng (*Một tỷ, bốn trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm bốn mươi tám đồng*).

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T3, đơn đề ngày 23/8/2023, về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*).

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu 0000060 ngày 29/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí đối với yêu cầu buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả số tiền 3.210.000.000 đồng không được Tòa án chấp nhận là 96.200.000 đồng (*Chín mươi sáu triệu, hai trăm nghìn đồng*). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Kim L đã nộp là 74.100.000 đồng theo 02 (hai) biên lai thu tiền (biên lai số 0001223 ngày 21/3/2023, số tiền 48.100.000 đồng và biên lai số 0001403, ngày 05/9/2023, số tiền 26.000.000 đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Bà Nguyễn Thị Kim L còn phải nộp thêm 22.100.000 đồng (*Hai mươi hai triệu, một trăm nghìn đồng*).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với khoản tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim L là 52.466.377 đồng (*Năm mươi hai triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, ba trăm bảy bảy đồng*). Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với khoản tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim P là 56.066.377 đồng (*Năm mươi sáu triệu, không trăm sáu mươi sáu nghìn, ba trăm bảy bảy đồng*). Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí đối với khoản tiền phải trả cho bà Nguyễn Thị T3 là 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*). Tổng số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị T phải chịu là 123.532.754 đồng (*Một trăm hai mươi ba triệu, năm trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm năm mươi tư đồng*).

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T3 số tiền 980.000 đồng (*Chín trăm tám mươi nghìn*), tiền bà T3 đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai 0001405, ngày 05/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim P số tiền 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*), tiền bà P đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai 0001404, ngày 05/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

6. Căn cứ Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự, phần bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum;
- Chi cục THADS TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như Mai

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Pho

Vũ Văn Thuận

Nguyễn Thị Như Mai